

SƠ BỘ NHẬN XÉT VỀ VIỆC LÀM THẾ NÀO ĐỂ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG VIỆT GẦN NHƯ NGƯỜI VIỆT

PRELIMINARY REMARKS ON HOW FOREIGNERS CAN ACHIEVE VIETNAMESE SKILLS NEARLY AS VIETNAMESE NATIVE SPEAKERS

*Nguyễn Thiện Nam**

1. Mở đầu

Rất nhiều người nước ngoài khi học tiếng Việt, được coi là đạt đến mức thành thạo, ở Việt Nam làm việc đã lâu, họ nói gì người Việt cũng hiểu được, người Việt nói với họ nội dung gì họ cũng hiểu được nhưng lại gặp khó khăn khi nghe những hội thoại tự nhiên giữa người Việt Nam với nhau. Như vậy, đã có thể coi là thật thành thạo chưa? Nhất là một số người Việt khi lần đầu giao tiếp với người nước ngoài, mà vẫn giữ nguyên cách nói tự nhiên của họ với những đặc điểm riêng về ngữ điệu, phát âm và lối nói, ví dụ những người ở “quê” ra, những người nói nhanh, hay cướp âm... thì người nước ngoài, nếu không phải là những trường hợp giỏi đặc biệt, sẽ khó có thể hiểu hết được thông điệp mà người Việt đang trao đổi với người nước ngoài đó và càng khó khăn hơn khi người Việt đang trao đổi với nhau. Nhiều người nước ngoài cảm thấy dường như đó là một ngôn ngữ khác. Điều này thực ra không chỉ xảy ra với tiếng Việt mà với bất cứ ngoại ngữ nào. Trong khi đó, khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2015 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2015) nêu rõ năng lực thực sự của trình độ tiếng Việt cao cấp (bậc 5 và bậc 6, tương đương trình độ C1 và C2 trong khung tham chiếu châu Âu (CEFR) như sau:

Bậc 5:

Nhận biết và hiểu được hàm ý của những văn bản dài, có phạm vi nội dung rộng. Có khả năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không khó khăn khi tìm từ ngữ diễn đạt; sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích quan hệ xã hội, mục đích học thuật và chuyên môn; viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết trong văn bản.

Bậc 6:

Dễ dàng hiểu hầu hết các văn bản nói và viết. Có khả năng tóm tắt được các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại và trình bày lại một cách logic; diễn đạt rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được những khác biệt tinh tế về ý nghĩa trong các tình huống phức tạp.

Chúng ta có thể thấy, nhiều người nước ngoài thi đạt trình độ tiếng Việt bậc 5 của KNLTV nhưng thực tế khi giao tiếp tự nhiên vẫn còn gặp khá nhiều khó khăn. Đối với số ít

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HN.

người thi đạt năng lực tiếng Việt bậc 6 thì hầu như đã đạt yêu cầu gần như người Việt với khả năng “dễ dàng hiểu hầu hết các văn bản nói và viết”... Tuy nhiên, ở đây chúng ta có thể chú ý đến từ “hầu hết”, độ chặt chẽ của “khung” buộc phải dùng “hầu hết” mà không phải là “tất cả”. Tức là còn những trường hợp chưa thể đạt được, tức là khi người Việt dường như sử dụng một thứ tiếng Việt khác với tiếng Việt của nhà trường, của đài phát thanh, đài truyền hình,...

Bài viết sẽ cố gắng lý giải một số nguyên nhân và hướng khắc phục để giúp người nước ngoài có thể trở thành người “nghe nói tiếng Việt như người Việt”.

2. Những nguyên nhân chính

2.1. Tốc độ nói quá nhanh

Thông thường người ta cho rằng, tốc độ nói trung bình khoảng 150-180 âm tiết/phút, trường hợp nói nhanh là 200-220 âm tiết/phút; còn những người nói quá nhanh, thì có thể lên đến 300 âm tiết/phút. Khi nói nhanh, dù là phát thanh viên như Tạ Bích Loan thì vẫn cần nuốt âm, nhược hóa và khi đó nếu là người Việt không thật tập trung, có thể vẫn khó hiểu (về những chủ đề rất phổ thông), và một khi người bản ngữ còn cảm thấy khó hiểu thì người nước ngoài đương nhiên là khó hiểu hơn. Việc nói quá nhanh sẽ dẫn đến việc “nuốt âm”. Tức là phát âm thiếu một số âm vị hoặc âm tiết, như vậy thông tin lĩnh hội được sẽ không đầy đủ, không hoàn chỉnh và dẫn đến kết quả là khó hiểu/hiểu sai/không thể hiểu được.

2.2. Hiện tượng nuốt âm (*Elision*)

Có nhiều định nghĩa về hiện tượng này, tuy nhiên, đó là hiện tượng mà thường xuất hiện trong giao tiếp khẩu ngữ, người nói lược bỏ một số nguyên âm, phụ âm, âm tiết của từ do việc đơn giản hóa lời nói, do thói quen nói nhanh nhiều khi mang tính chất cá nhân, và nhiều khi do áp lực cần phải nói nhanh. Trong tiếng Anh thì ngôn ngữ viết có thể chấp nhận một số chính tả hội thoại như: *don't, won't, shouldn't, gonna (going to) wanna (want to)*. Trong tiếng Việt, một số trường hợp cũng có thể được ghi lại trên văn bản hội thoại như (*nhỉ = nhỏ, chứ = chó, không = hông*), ngoài ra còn hàng loạt trường hợp sẽ không được ghi lại trên văn bản.

Trong tiếng Việt, chúng ta có thể thấy, đối với những người có “tật” nói quá nhanh các từ vụng trong câu của họ bị nuốt âm và “biến dạng” đến mức rất khó nhận ra nếu ghi lại bằng chữ viết, ví dụ: *các anh ạ = quạ; chủ nghĩa xã hội = ch 'nghĩa xôi; ...* hoặc những từ có tính “ngữ pháp”, hiện tượng nuốt âm cũng thể hiện như là một đặc điểm phải học thì mới hiểu được, ví dụ trường hợp tiếng địa phương Nam Bộ: *ông = ông ấy, chị = chị ấy, ngoài = ngoài ấy, trong = trong ấy, ...*

2.3. Hiện tượng người nói sử dụng những tổ hợp từ vụng, những lời nói đã được “ngữ pháp hóa”, kết hợp với phương thức nuốt âm và/hoặc phương thức ngữ điệu nhưng hầu như ít được đưa vào giảng dạy trong các giáo trình tiếng Việt nâng cao

Ví dụ: “*với lại*” → “*mí lại*”; “*nói như thật*” → “*nói ưn thật*”; “*chuyện!*”, “*...chứ gì?*” → “*... ưn gì?, ...ư gì?*”; “*Không khéo có khi ...*” → “*ưng khéo ưng khi...*”, “*...chỉ được cái (kì)...*”; “*Đi thì đi không đi thì thôi*” → “*đi ì đi ưng đi ì thôi*”; “*nói thế thì nói làm gì*” → “*Nói thế ùn nói ư gì*”

Ở đây có khái niệm ngữ điệu. Thực tế thì khi người ta học một ngoại ngữ nào đó, người đó có biết từ nhiều đến bao nhiêu, đọc hiểu giỏi đến mức nào, phát âm theo kiểu đọc chuẩn đến thế nào đi nữa mà không có được ngữ cảm về ngữ điệu của thứ tiếng đó thì vẫn rất khó khăn khi nghe hiểu những hội thoại tự nhiên của người bản ngữ. Một trong những điều nổi bật nhất làm cho người ta nhận biết ngay đây là cách phát âm tiếng Việt của người nước ngoài chứ không phải cách phát âm của người Việt chính là ngữ điệu. Không nhiều người nước ngoài có thể làm chủ được ngữ điệu tiếng Việt. Điều nổi rõ nhất trong tiếng Việt của người nước ngoài chính là ngữ điệu bản ngữ của họ lồng vào tiếng Việt, cũng như người Việt nói ngoại ngữ, Anh, Trung, Nhật, Hàn,... vậy.

Đối với tiếng Việt, ngữ điệu (cả trọng âm nữa) là một nội dung khó mà các nhà ngữ học đều có nhắc đến nhưng ít có công trình nghiên cứu sâu về lĩnh vực này. Các từ trong hai câu sau được phát âm với trọng âm và ngữ điệu khác nhau: “*Đây là con mèo*” với “*đây là con mèo đen*”, nếu với ngữ điệu phủ định thì lại càng khác nữa. Các nhà ngữ học Việt Nam, ai cũng nhận thấy, ngữ điệu là một cái gì đó rất quan trọng với câu tiếng Việt, nhưng nghiên cứu một cách hiển ngôn thì lại chưa ai dừng lại kỹ. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đều có nhắc đến ngữ điệu trong các công trình của mình như Đoàn Thiện Thuật (1998), Hoàng Trọng Phiến (1980), Đỗ Hữu Châu (2001), Hoàng Cao Cương (1985), Mai Ngọc Chừ (1992), Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng (1995), Nguyễn Minh Thuyết (1998), Nguyễn Thiện Giáp (1998), Nguyễn Văn Lợi (2017), Cao Xuân Hạo (1967, 1989),... Trong các tác giả thì Hoàng Trọng Phiến là người đầu tiên coi ngữ điệu là một tiêu chí phân định câu: “Cùng một chuỗi thanh điệu nhưng có thể đọc lên với những kiểu câu khác nhau: cảm thán, nghi vấn, khẳng định (Hoàng Trọng Phiến, 1980, tr.33) hoặc “trong câu phủ định, ngữ điệu mạnh là một phương thức thể hiện ý nghĩa phủ định. Kiểu như:

“- *Đẹp không*

- *Ừ đeeep* (kéo dài giọng)” (Hoàng Trọng Phiến, 1980, Tr.292).

Trong các tác giả bàn về ngữ điệu tiếng Việt thì Nguyễn Văn Lợi, Cao Xuân Hạo là hai người có sử dụng sự hỗ trợ của khí cụ thực nghiệm. Tuy nhiên, cuối cùng thì cũng có một công trình dài hơi và chuyên sâu về ngữ điệu tiếng Việt là “Ngữ điệu tiếng Việt, sơ khảo” dài 301 trang chính văn với các nội dung chính như: ngữ điệu câu tạo, ngữ điệu mục đích, ngữ điệu tình thái, ngữ điệu hàm ý, ngữ điệu hành vi, ngữ điệu hội thoại. Dựa theo những điều mà các nhà nghiên cứu đi trước đã đưa ra, Đỗ Tiến Thắng đúc kết lại một định nghĩa như sau về ngữ điệu: “*Ngữ điệu là một hiện tượng ngôn điệu xảy ra ở bậc câu của ngôn ngữ, được tạo thành từ hoạt động của các đặc trưng vật lý cơ bản như cao độ, cường độ, trường độ...*” (Đỗ Tiến Thắng, 2009, tr.37).

Chỉ có một điều, trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, yếu tố ngữ điệu chưa bao giờ được nhắc tới như là một phương tiện quan trọng trong việc nghe hiểu và giao tiếp tiếng Việt. Và như vậy, hầu như người học đều phải tự làm quen, tự lĩnh hội, bắt chước qua thời gian sống và tiếp xúc với người Việt. Tuy nhiên, như chúng tôi đã nói ở trên, người Việt khi nói với nhau, lại dùng một “ngữ điệu” tự nhiên, dùng lối nói “tốc độ”, “nuốt âm”, mang sắc thái riêng, mà khi nói với người nước ngoài, hầu như người Việt đều cố gắng “trung hòa” hóa những nét đặc thù đó để “giúp” người nước ngoài dễ hiểu hơn, cho nên họ rất khó nắm bắt được ngữ điệu lồng với sự “nuốt âm” trong ngôn ngữ tự nhiên khi người Việt giao tiếp với nhau.

Hiện tượng ngữ điệu tự nhiên + nuốt âm + những hiện tượng từ vựng khẩu ngữ được “ngữ pháp hóa” nhưng lại chưa được đưa vào giảng dạy ở bậc cao cấp đã góp phần tạo ra một thứ “tiếng Việt khác” mà người nước ngoài chưa làm chủ được.

2.4. Hiện tượng sử dụng thành ngữ, tục ngữ

Đây là hiện tượng xảy ra đối với những trường hợp giao tiếp mà người Việt có thể coi người nước ngoài là đối tượng giao tiếp ở bậc thành thạo tiếng Việt. Trong trường hợp người Việt giao tiếp với nhau, nếu sử dụng thành ngữ, tục ngữ lại kết hợp với tốc độ nhanh tự nhiên, nuốt âm và ngữ điệu nữa thì quả thực là người nước ngoài học tiếng Việt rất khó nắm bắt được. Một số phiên dịch cao cấp người nước ngoài thường “mắc” khi các quan chức Việt Nam sử dụng thành ngữ, tục ngữ vì không ai có thể biết hết thành ngữ, tục ngữ, nhất là những tục ngữ gắn liền với kinh nghiệm sống. Cao Xuân Hạo từng kể về trường hợp một nhà Việt ngữ học người Tiệp, có thể được đánh giá là người thông kim bác cổ, giỏi tiếng Việt hơn cả người Việt, nhưng vẫn bí khi Cao Xuân Hạo “đố” câu tục ngữ “*chó treo mèo đậy*” nghĩa là gì.

Những thành ngữ kiểu như: “*bắt khoan, bắt nhặt*”, “*bắt cá hai tay*”, “*đơn thương độc mã*”, “*lấy thúng úp voi*”, “*nhắm mắt đưa chân*”, “*tay đã nhúng chàm*” ...; những câu tục ngữ kiểu như: “*Chưa nóng nước đã đổ gong*”, “*Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào*”, “*Đũa mọc chòi mâm son*”... đều là những thách đố đối với những phiên dịch tiếng Việt cao cấp người nước ngoài.

2.5. Hiện tượng sử dụng tiếng địa phương

Đây là một nguyên nhân rất rõ ràng gây khó cho người nước ngoài. Một người được coi là thành thạo tiếng Việt có cần phải nghe hiểu và giao tiếp được với những người nói tiếng địa phương (ít ra là ba giọng cơ bản: Bắc, Trung, Nam) không? Theo ý của chúng tôi là cần. Để trở thành một phiên dịch tiếng Việt ở trình độ cao, chắc chắn người đó phải nghe hiểu được các giọng địa phương cơ bản (Bắc, Trung, Nam). Vì vậy, trong giáo trình *Tiếng Việt nâng cao cho người nước ngoài* (Nguyễn Thiện Nam, 1998), tôi có soạn một bài đọc trong đó có đoạn khuyên người nước ngoài học tiếng Việt như sau:

Tóm lại, nếu bạn muốn trở thành một người nói thạo tiếng Việt thì bạn phải tự học hỏi và tự tìm hiểu rất nhiều. Bạn không những thường xuyên phải hỏi thầy giáo, cô giáo về bất

cứ điều gì bạn không hiểu mà bạn còn phải cố gắng tự tạo điều kiện tiếp xúc với người Việt. Bạn hãy tập nghe, hiểu và bắt chước lối nói tự nhiên của họ. Bạn không những phải tập nói đúng tiếng Hà Nội (nếu bạn sống ở miền Bắc) mà còn phải tập nghe để hiểu được tiếng địa phương miền Trung và miền Nam nữa. Nếu bạn sống, học tập và làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh thì bạn học cách phát âm của người Thành phố Hồ Chí Minh và bạn phải chú ý để viết đúng chính tả (Tr. 73).

“Lối nói tự nhiên” mà tôi dùng ở trên chính là ngữ điệu tự nhiên trong giao tiếp của người Việt với nhau. Nguyên Đại sứ Pháp tại Việt Nam, ngài Jean Noel Poirier, một người từng được đào tạo rất bài bản về Việt ngữ học, tốt nghiệp chuyên ban Việt ngữ, Đại học Paris 7 vào những năm 80, rất giỏi tiếng Việt, đã từng học ở Khoa Việt Nam học, Trường ĐHKHXH&NV TP HCM 4 tháng, vẫn đến xin học thêm tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt mấy năm trước đây. Trong một cuộc nói chuyện với tôi, ông thổ lộ: *“Tôi xem ti vi, nói chuyện với các lãnh đạo người miền Bắc, nói chung tôi hiểu được, nhưng tôi cảm thấy rất khó hiểu khi nói chuyện với anh chủ tịch nước, anh thủ tướng. Anh thủ tướng hay nói “guyéc liệt” (quyết liệt) ☺ Cho nên tôi còn phải học tiếng Việt dài dài.”* Chính vì vậy, tiếng địa phương là một trong những nguyên nhân không thể bỏ qua trong tiến trình hoàn thiện tiếng Việt cho người nước ngoài.

3. Một vài giải pháp ngữ hầu giúp người nước ngoài có thể hiểu được

3.1. Muốn nghe được tốt thì phải được học và luyện tập tốt

Sẽ không có cách nào tốt hơn là được học và được luyện tập tốt. Dĩ nhiên, người nước ngoài nếu sống ở Việt Nam, chịu khó tiếp xúc với người Việt, thường xuyên nghe các hội thoại giữa những người Việt với nhau, dần dà cũng có thể khắc phục được việc không hiểu người Việt nói gì với nhau. Tuy nhiên, việc chủ động đưa vào chương trình tiếng Việt bậc nâng cao, nhất là ở trình độ tương đương bậc 5 đến bậc 6 theo khung năng lực tiếng Việt, những nội dung phức tạp để giảng dạy và luyện tập sẽ góp phần giảm thiểu khó khăn trong nghe hiểu ngữ điệu tự nhiên, tăng sự tự tin khi tiếp xúc với tiếng Việt tự nhiên của người Việt.

3.2. Trình tự: *Luyện tập nghe chuẩn, nghe tốc độ cao kết hợp nuốt âm, nghe ngữ điệu đặc biệt (tập gõ băng các hội thoại tự nhiên của người Việt)*

3.3. Đưa vào giải thích các lối nói tự nhiên, được ngữ pháp hóa và nuốt âm.

Ví dụ:

Chuyện!

Cái phát âm thành kí kéo dài kì kì kì với thanh điệu gần như huyền.

Được một cái là -> được ụn cí là

Phải một cái là -> phải ụn cí là

3.4. Đưa dần và đưa nhiều thành ngữ, tục ngữ thường dùng vào giảng dạy ở trình độ nâng cao

Ví dụ: *Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy; Đi một ngày đàng học một sàng khôn; Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng; ...*

4. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã chỉ ra một số bất cập trong việc người nước ngoài khó đạt mức tiếng Việt như người Việt (nghe hiểu được người Việt nói với nhau ở tốc độ tự nhiên), cố gắng chỉ ra những nguyên nhân của bất cập đó và gợi ý một vài giải pháp, ngõ hầu có thể giúp rút ngắn được tiến trình làm chủ tiếng Việt ở bậc hoàn thiện một cách thực chất và hữu hiệu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015). *Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài*. Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT
2. Cao Xuân Hạo (1967). Về cách phân tích âm vị học một số vần mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt. *Thông báo Khoa học*. Hà Nội: Đại học Tổng hợp.
3. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt: Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo Dục.
4. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001). *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1. Hà Nội: Giáo Dục.
5. Đỗ Tiến Thắng (2009). *Ngữ điệu tiếng Việt, sơ khảo*. Hà Nội: ĐHQG Hà Nội.
6. Hoàng Cao Cương (1985). Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt (trên cứ liệu thực nghiệm), *Ngôn ngữ*, số 3.
7. Hoàng Trọng Phiến (1980). *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*. Hà Nội: Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
8. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1992). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Hà Nội: Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
9. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1998). *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Hà Nội: Giáo Dục.
10. Nguyễn Thiện Nam (1998). *Tiếng Việt nâng cao cho người nước ngoài*, Hà Nội: Giáo dục.
11. Nguyễn Văn Lợi (2017). Giải thuyết âm vị học của Cao Xuân Hạo về cách tiếp hợp..., *Ngôn ngữ và Đời sống*, số tháng 11.
12. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng (1995). *Ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.